

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 93/2026/HSST
Ngày 07 - 5 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

Ông Nguyễn Văn Nhi;

- **Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau tham gia phiên toà:**
Ông Ngô Kiên Định - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 31/2026/TLST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 804/2026/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Huyền T, sinh ngày: 03/01/2003. CCCD số 096303007398. Nơi cư trú: Ấp Thị Tường B, xã H, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Bé H; chồng Võ Ái Q, con 02 người; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo Trần Huyền T bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08/12/2025 đến nay (Bị cáo có mặt).

- **Bị hại:** Công ty T6 (T6).

Địa chỉ: Tòa nhà M, số B, C, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền của Công ty: Bà Nguyễn Linh T1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số I, đường L, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Trần Anh T2, sinh năm 1994 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T (nay là xã T), tỉnh Cà Mau.

2/ Bà Trương Huyền T3, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện T (nay là xã T), tỉnh Cà Mau.

3/ Ông Nguyễn Trung H1, sinh năm 1994 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C (nay là xã T), tỉnh Cà Mau.

4/ Bà Dương Kiều L, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện C (nay là xã H), tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/3/2022, Trần Huyền T sử dụng giấy chứng minh nhân dân số 321712404, tên Lê Phương D, sinh ngày 15 tháng 3 năm 1999; thường trú tại số A, H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (cũ), giấy chứng minh nhân dân này do người bạn của T tên là Nguyễn Văn T4 (T không xác định được nhân thân và địa chỉ cụ thể của T4) đưa cho T để T đăng ký làm cộng tác viên với Công ty T6. Sau khi sử dụng giấy chứng minh của Lê Phương D đăng ký làm cộng tác viên của Công ty T6 thì T được cấp mã số nhân viên DS062203008, mang tên Lê Phương D. Do tìm hiểu và đã từng làm hồ sơ vay tiền của Công ty T6 nên T biết được điều kiện, thủ tục làm hồ sơ vay tiền.

Đến khoảng tháng 5 năm 2022, do thiếu nợ cá nhân nên Trần Huyền T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người có nhu cầu vay tiền của Công ty T6, T đã thực hiện hành vi bằng cách giới thiệu với những người có nhu cầu vay tiền, T là nhân viên của Công ty T6, chuyên hỗ trợ khách hàng làm thủ tục vay tiền, điều kiện vay chỉ cần giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân và số điện thoại chính chủ là vay được tiền. Thủ tục làm hồ sơ vay qua ứng dụng (APP) của Công ty T6 do T tải về điện thoại di động của T để sử dụng, sau khi làm hồ sơ xong, T hướng dẫn khách hàng mở tài khoản tại Ngân hàng Q1, bằng hình thức mở qua mạng, thông tin tài khoản và mật khẩu đăng nhập để sử dụng tài khoản do T chiếm đoạt quản lý, khi Công ty T6 duyệt cho vay, giải ngân vào tài khoản của khách hàng thì T nói dối với khách hàng là hồ sơ không được duyệt cho vay. Sau đó T thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền vay của khách hàng bằng cách chuyển tiền công ty giải ngân từ tài khoản của khách hàng vào tài khoản của T mở tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh C để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 27 tháng 5 năm 2022; T hẹn gặp bà Trần Anh T2 tại quán cà phê Quê H2 trên địa bàn xã H, huyện C (nay là xã H), tỉnh Cà Mau, để làm hồ sơ vay tiền cho bà Trần Anh T2. Khi làm thủ tục thì bà T2 mượn căn cước công dân của em ruột là Trần Thị Bé N để làm hồ sơ vay tiền. Trâm làm hồ sơ qua ứng dụng, T lập hợp đồng số 1000722050307577, đăng ký cho bà T2 vay số tiền 23.000.000đ của Công ty T6. Sau khi làm hợp đồng xong, T hướng dẫn bà T2 mở tài khoản số 0817947670 của Ngân hàng Q1, do bà N đứng tên, thông tin đăng nhập và mật khẩu do T chiếm đoạt quản lý. Sau khi làm xong thủ tục vay và mở được tài khoản, T báo cho bà T2 biết là hợp đồng vay của bà T2 không được duyệt, nên không vay được tiền, nhưng thực tế hồ sơ đã được Công ty T6 duyệt cho vay và giải ngân vào tài khoản số 0817947670 của bà N đứng tên vào ngày 27 tháng 5 năm 2022, với số tiền 23.000.000đ. Cùng ngày, T đã chuyển khoản toàn bộ số tiền nêu trên từ tài khoản của bà N vào tài khoản số 7505205261413 của T, mở tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh C để chiếm đoạt của bà T2 số tiền 23.000.000đ, T đã sử dụng số tiền này vào mục đích trả nợ và chi xài cá nhân.

Lần thứ hai: Ngày 27 tháng 5 năm 2022, Trần Huyền T hẹn gặp bà Dương Kiều L tại Thị trấn T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Cà Mau để làm hồ sơ cho bà L vay tiền của Công ty T6. Trâm làm thủ tục qua áp T lập hợp đồng số 1000722050314441, đăng ký cho bà L vay số tiền 23.000.000đ của Công ty T6. Sau khi làm hồ sơ xong, ngày 28/5/2022, T hẹn bà L đến Cửa hàng V tại số B, N, phường H, thành phố C (nay là Phường L), tỉnh Cà Mau để làm thủ tục đối chiếu thông tin và nhận tiền thông qua hình thức chi hộ. Sau khi bà L đối chiếu xong thì T kêu bà L về để T trực tiếp nhận số tiền vay của bà L là 23.000.000đ. Sau khi nhận tiền xong, T nói dối với bà L là hồ sơ chỉ được duyệt cho vay số tiền 14.600.000đ, cùng ngày 28/5/2022, T chuyển khoản số tiền 14.600.000đ vào tài khoản của bà L số 7505205278890 mở tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh C, T đã chiếm đoạt của bà L số tiền 8.400.000đ, sử dụng vào mục đích trả nợ và chi xài cá nhân.

Lần thứ ba: Vào ngày 16 tháng 6 năm 2022, Trần Huyền T đến nhà bà Trương Huyền T3 để làm hồ sơ cho bà T3 vay tiền của Công ty T6, bằng hình thức làm thủ tục qua áp, T lập hợp đồng vay số 100072206021250, đăng ký cho bà T3 vay số tiền 10.000.000đ của Công ty T6. Sau khi làm hợp đồng xong, T hướng dẫn bà T3 làm thủ tục mở tài khoản ngân hàng qua áp và bà T3 đã mở được tài khoản số 0942759895 của Ngân hàng Q1, đứng tên Trương Huyền T3, để khi nào Công ty T6 duyệt cho vay thì chuyển tiền giải ngân vào tài khoản, thông tin đăng nhập và mật khẩu do T chiếm đoạt quản lý. Sau khi làm xong hồ sơ vay và tài khoản ngân hàng Q1, T báo cho bà T3 biết hồ sơ vay không được duyệt, nhưng thực tế hồ sơ đã được Công ty T6 duyệt cho vay và giải ngân số tiền 10.000.000đ vào tài khoản của bà T3 vào ngày 16.6.2022. Cùng ngày, T đã chuyển khoản số tiền 9.950.000đ từ tài khoản của bà T3 vào tài khoản của T số 7505205261413, mở tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh C. T đã chiếm đoạt của bà T3 số tiền 9.950.000đ, sử dụng vào mục đích trả nợ và chi xài cá nhân.

Lần thứ tư: Ngày 19 tháng 6 năm 2022, Trần Huyền T hẹn gặp ông Nguyễn Trung H1 tại quán cà phê không nhớ tên và địa chỉ cụ thể, trên địa bàn thành phố C (cũ) để giúp ông H1 làm hồ sơ vay tiền của Công ty T6, bằng hình thức làm thủ tục qua áp, T lập hợp đồng vay số 1000722060249278, đăng ký cho ông H1 vay số tiền 10.000.000đ và hướng dẫn ông H1 làm thủ tục đăng ký mở tài khoản qua áp. Ông H1 đã mở được tài khoản số 0947896445 của Ngân hàng Q1, do ông H1 đứng tên, thông tin đăng nhập và mật khẩu do T chiếm đoạt quản lý. Sau khi làm xong thủ tục vay và mở được tài khoản ngân hàng, thì T báo cho ông H1 biết là hồ sơ không được duyệt cho vay, nhưng thực tế hồ sơ đã được Công ty T6 duyệt và giải ngân, bằng hình thức chuyển khoản số tiền 10.000.000đ vào tài khoản của ông H1 vào ngày 20/6/2022. Cùng ngày, T đã chuyển khoản số tiền 9.980.000đ từ tài khoản của ông H1 vào tài khoản của T số 7505205261413 mở tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh C để chiếm đoạt của ông H1 số tiền 9.980.000đ, sử dụng vào mục đích trả nợ và chi xài cá nhân

Tại Kết luận giám định số 228/KL-KTHS, ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Phòng K Công an tỉnh C kết luận: chữ ký, chữ viết họ tên Dương Kiều L trên Giấy

nhận tiền chỉ hộ tại quầy ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Cửa hàng V, địa chỉ số B, N, Phường H, thành phố C không phải là chữ ký, chữ viết của bà Dương Kiều L.

Tại cáo trạng số: 74/CT-VKS ngày 04/02/2026 Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Cà Mau truy tố bị cáo Trần Huyền T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Cà Mau thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với Trần Huyền T theo cáo trạng số: 74/CT-VKS ngày 04/02/2026 và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo tiếp tục trả tiền vốn và lãi cho Công ty T6, được trừ số tiền 51.330.000đ bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả. Án phí xử lý theo quy định.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo không khiếu nại gì về các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử xét thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là hợp pháp, được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự quy định.

[2] Trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2022 đến tháng 06 năm 2022, Trần Huyền T đã dùng thủ đoạn lấy giấy chứng minh nhân dân của người khác để mở mã code giả làm nhân viên của Công ty T6. Khi có người cần vay vốn, T đã làm thủ tục vay vốn và mở tài khoản Ngân hàng Q1 cho họ rồi chiếm đoạt thông tin đăng nhập và mật khẩu sử dụng tài khoản Ngân hàng của họ. Sau đó T nói dối với những người vay vốn là hồ sơ vay không được phê duyệt. Khi Công ty T6 giải ngân số tiền vay về tài khoản khách hàng thì T đã chiếm đoạt tiền của Công ty T6 đã giải ngân cho Trần Anh T2 (Hồ sơ đứng tên vay Trần Thị Bé N) số tiền 23.000.000đ; Dương Kiều L số tiền 8.400.000đ; Trương Huyền T3 số tiền 9.950.000đ và Nguyễn Trung H1 số tiền 9.980.000đ chuyển về tài khoản của T để sử dụng cá nhân. Tổng cộng T chiếm đoạt của Công ty T6 với tổng số tiền là 51.330.000đ nhằm mục đích tiêu xài cá nhân.

Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai bị hại, người liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau truy tố bị cáo Trần Huyền T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Bị cáo T vì mục đích tư lợi cá nhân, muốn có tiền để tiêu xài nên bị cáo đã lừa dối những người có nhu cầu vay vốn, để họ tin tưởng là vay được tiền với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt 51.330.000đ. Khi phạm tội, bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì vụ lợi cho bản thân nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền 51.330.000đ. Do đó, Viện kiểm sát truy tố bị cáo với tình tiết định khung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Xét thấy hành vi của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác trái pháp luật, gây mất an ninh trật tự địa phương và hoang mang trong quần chúng nhân dân khi thực hiện giao dịch vay vốn. Vì vậy nên cần có mức hình phạt thật nghiêm tương xứng với hành vi của bị cáo đã thực hiện để có thời gian giáo dục, sửa chữa sai lầm, trở thành người có ích cho xã hội.

[4] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử có xem xét sau khi phạm tội bị cáo thật thà khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục bồi thường toàn bộ thiệt hại, bị cáo phạm tội là phụ nữ có thai, gia đình có công cách mạng nên Hội đồng xét xử có xem xét để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo theo quy định tại các điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về vật chứng của vụ án:

Hồ sơ vay tiền của bà Trương Huyền T3, bà Trần Thị Bé N do Trần Anh T2 lấy tên vay, bà Dương Kiều L và ông Nguyễn Trung H1 do Công ty T6 cung cấp. Thu giữ Giấy nhận tiền chi hộ tại quầy ngày 28 tháng 5 năm 2022, số tiền 23.000.000đ của bà Dương Kiều L, do Cửa hàng V địa chỉ số B, N, Phường H, thành phố C (nay là Phường L, tỉnh Cà Mau) cung cấp. Tất cả được kèm đánh số bút lục kèm theo hồ sơ vụ án.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Trương Huyền T3, Trần Anh T2 lấy tên Trần Thị Bé N vay, bà Dương Kiều L và ông Nguyễn Trung H1 yêu cầu xử lý Trần Huyền T đúng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông Nguyễn Trung H1 có yêu cầu xóa nợ và xóa nợ xấu trên hệ thống CIC. Xét thấy, đây là vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo T là người bị truy tố về tội lừa đảo và buộc bị cáo hoàn trả số tiền chiếm đoạt cho bị hại nên ông H1 yêu cầu xóa nợ là không cần thiết, đối với việc xóa nợ xấu trên hệ thống CIC, ông liên hệ Công ty T6 để thực hiện.

Đối với Dương Kiều L đã thanh toán cho Công ty T6 số tiền 14.586.000đ vào ngày 21/02/2023 và ngày 29/8/2023. Hiện nay Công ty T6 yêu cầu Trần Huyền T có nghĩa vụ phải trả lại số tiền 04 hợp đồng của khách hàng cụ thể:

Hợp đồng của Trương Huyền T3 tính đến ngày 16/12/2025 với tổng số tiền là 31.550.614đ. Trong đó nợ gốc quá hạn 10.550.000đ, lãi trong hạn 0đ, lãi quá hạn 9.124.795đ, lãi chậm trả 11.880.819đ.

Hợp đồng của Trần Thị Bé N (Trần Anh T2 mượn căn cước của N vay) tính đến ngày 16/12/2025 với tổng số tiền là 65.463.481đ. Trong đó nợ gốc quá hạn 24.265.000đ, lãi trong hạn 0đ, lãi quá hạn 25.294.698đ, lãi chậm trả 15.903.783đ.

Hợp đồng của Nguyễn Trung H1 tính đến ngày 16/12/2025 với tổng số tiền là 39.717.628đ. Trong đó nợ gốc quá hạn 10.550.000đ, lãi trong hạn 0đ, lãi quá hạn 12.708.930đ, lãi chậm trả 16.458.698đ.

Hợp đồng của Dương kiều L tính đến ngày 16/12/2025 với tổng số tiền là 49.528.889đ. Trong đó nợ gốc quá hạn 18.652.253đ, lãi trong hạn 0đ, lãi quá hạn 14.329.277đ, lãi chậm trả 16.547.359đ.

Xét thấy, theo quy định pháp luật vụ án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì không áp dụng tính lãi đối với số tiền chiếm đoạt nên Viện kiểm sát đề nghị bị cáo hoàn trả số tiền lãi cho Công ty T6 là chưa phù hợp. Vì vậy buộc bị cáo hoàn trả cho Công ty T6 tổng số tiền chiếm đoạt 51.330.000đ. Hiện bị cáo đã nộp khắc phục nên bị hại liên hệ cơ quan thi hành án để nhận theo quy định.

[7] Đối với Nguyễn Văn T4 do bị cáo không biết được nhân thân và địa chỉ của T4 nên không mời làm việc được. Giao Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có căn cứ xử lý sau. Đối với Lê Phương D bị mất giấy chứng minh nhân dân và D cũng không biết T sử dụng giấy chứng minh của D để phạm tội nên không đề cập xử lý.

[8] Về án phí, bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1; khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trần Huyền T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Huyền T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo hoàn trả cho Công ty T6 số tiền 51.330.000đ. Hiện bị cáo đã nộp xong, Công ty T6 có quyền liên hệ cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau để nhận lại số tiền 51.330.000đ theo quy định.

- Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Trần Huyền T phải chịu 200.000 đồng (chưa nộp).

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)
Lê Thị Thu